

MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN
VĂN HÓA - CON NGƯỜI - NGUỒN NHÂN LỰC
TRONG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG, TOÀN CẦU HÓA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ
(về kết quả nghiên cứu của đề tài KH-CN cấp Nhà nước KX.05.01)
(tiếp theo số 9/2007)

HỒ SĨ QUÝ^(*)

7. Vấn đề khai thác di sản kinh điển của K. Marx về con người

Một số trường phái lý luận thường định kiến cho rằng, chủ nghĩa Marx bỏ quên con người. Ý kiến này gần đây ít được quan tâm hơn so với hồi đầu những năm 90 (thế kỷ XX). Tuy nhiên, khi khai thác di sản của Marx về con người trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày nay, điều chúng tôi thấy cần thiết phải lưu ý là, trong di sản kinh điển của K. Marx, có không ít tư tưởng về con người rất phù hợp với xã hội hiện đại, thậm chí có những tư tưởng còn có thể là công cụ lý luận sắc bén để cắt nghĩa những vấn đề của xã hội ngày nay; đặc biệt, chúng tôi muốn lưu ý đến những tư tưởng của Marx thời trẻ - những tư tưởng nảy sinh qua đối thoại với Feurbach, Hegel thời kỳ đầu hình thành chủ nghĩa Marx: 1. Về khái niệm con người - *con người là một thực thể tự nhiên có tính chất người*. 2. Về tính loài của con người- *con người cá nhân và con người xã hội đều là thực thể loài*. 3. Về bản chất con người- *bản chất tự nhiên của con người tồn tại thông qua bản chất xã hội của con người*. 4. Về quan hệ con người với tự nhiên - *giới tự nhiên là thân thể vô cơ của con người*. 5. Về tha hóa -

lao động bị tha hóa và sự tha hóa của con người. 6. Về nghiên cứu con người - *về sau khoa học tự nhiên sẽ bao hàm trong nó khoa học về con người và khoa học về con người sẽ bao hàm trong nó khoa học về tự nhiên*.

Nếu được khai thác một cách khách quan, những tư tưởng đó đủ để khẳng định, chẳng những chủ nghĩa Marx không bỏ quên con người, mà ngược lại còn rất sâu sắc về *bản chất tự nhiên* và *bản chất xã hội* của sự tồn tại người. Các sắc thái phức tạp, bí ẩn mà khoa học hiện đại thường đề cập như con người cá nhân- con người xã hội, những hiện tượng xã hội và “hiện tượng tự nhiên tồn tại dưới dạng tha hóa”, thân thể vô cơ - thân thể hữu cơ của tồn tại người... đều có thể tìm thấy ở Marx thời trẻ.

Theo chúng tôi, một trong những tư tưởng độc đáo về con người của Marx mà tới nay chưa được quan tâm ở mức cần thiết là tư tưởng cho rằng *giới tự nhiên là thân thể vô cơ của con người*. Là độc đáo, vì từ thời cổ đại cho đến ngày nay, ngoài Marx, chẳng ai coi giới tự nhiên là *thân thể* của con người. Hiện thời, ngay cả quan niệm *phát triển bền vững* cũng

^(*) PGS., TS., Chủ nhiệm đề tài KX.05.01.

không xem tự nhiên là một cái gì đó lớn đến mức là *thân thể vô cơ của con người* như Marx. Hiện nay, khi khoa học tuyên bố đã lập được bản đồ gen người, con người vẫn không khỏi lúng túng trước những bí ẩn của căn bệnh HIV/AIDS và SARS, vấn đề mang bản chất tự nhiên nảy sinh ở trình độ cao của tồn tại người. Chính vì thế mới cần suy ngẫm, tại sao hơn một trăm năm trước, Marx lại đề cao yếu tố tự nhiên trong sự tồn tại của con người đến thế, và ngày nay, liệu có cần phải chú ý đến điều mà Marx gọi là “hiện tượng tự nhiên tồn tại dưới dạng tha hóa” hay không.

8. Vấn đề quan hệ văn hoá - con người - nguồn nhân lực trong tư tưởng của một số danh nhân dân tộc

So với một số nước có nền văn minh phát triển sớm như Trung Quốc, Ấn Độ hay một số nước Tây Âu thì Việt Nam không có những học thuyết lớn, có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển xã hội như Nho gia, Đạo gia, Phật giáo... Theo nhà nghiên cứu Trần Đình Hượu, người Việt Nam “không say mê tranh biện triết học”, “không cuồng tín tôn giáo”, và do vậy nên cũng “không đủ điên rồ” để đẩy tư tưởng, thơ ca, nghệ thuật của mình thành những biểu trưng, “đài danh dự” của cả một nền văn hóa (8, tr. 150-164). Đây là một vấn đề phương pháp luận lớn, cần phải được dày công nghiên cứu sâu hơn. Tuy nhiên, dân tộc Việt Nam cũng có những nhà tư tưởng tiêu biểu của mình. Tư tưởng của cha ông dù chưa được trình bày, phát triển thành những học thuyết có hệ thống nhưng lại chứa đựng không ít những giá trị sâu sắc. Những giá trị đó không những đã là cơ sở cho tư duy dân tộc trong một thời gian dài mà còn có những giá trị tích cực trong thời đại ngày nay. Trong khuôn khổ mối quan hệ con người - văn hóa - nguồn nhân lực, như nhiều học giả đã

thừa nhận, ít nhất phải kể đến những người như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Trường Tộ... Các ông sống trong những giai đoạn lịch sử khác nhau vì thế mà có những quan điểm cũng rất khác nhau. Nhưng có một điểm chung- các ông đều là những người hội tụ được “tâm thế phát triển” của thời đại của mình, là đại biểu cho trí tuệ và tinh thần Việt Nam ở mỗi thời đại đó. Có nhiều vấn đề được các ông đặt ra từ mấy thế kỷ trước, nhưng hiện vẫn là những chỉ dẫn lớn mà hậu thế cần học hỏi, đặc biệt trong giai đoạn kinh tế thị trường, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay.

9. Về phẩm chất thông minh của người Việt Nam

Khi xử lý các kết quả nghiên cứu định lượng qua điều tra xã hội học ở 6 tỉnh thành trong cả nước, chúng tôi đã kiểm tra một số giả thiết về tính cách người Việt qua phiếu phỏng vấn 1043 người được hỏi, đại diện cho một số tầng lớp cư dân tiêu biểu. Những người được hỏi đã tự đánh giá về các phẩm chất ưu trội của mình.

Với giả thiết: hình như trong quá trình hội nhập, người Việt càng ngày càng ngại tự nhận mình là người thông minh, các số liệu cho thấy, thực tế không phải như vậy. Phẩm chất thông minh của người Việt Nam hiện nay vẫn được thừa nhận rộng rãi và không có một chút gì là tự ty. Mọi nhóm tuổi, mọi trình độ học vấn, mọi nghề nghiệp... đều thừa nhận khả năng trí tuệ của người Việt, không nghi ngờ gì những đánh giá tích cực của người bên ngoài cũng như của người đi trước về độ thông minh của người Việt. Trong số 1.043 người được hỏi, 94,8% “hoàn toàn đồng ý” và “đồng ý” với ý kiến “thông minh là phẩm chất nổi trội của người Việt Nam”. Số người “không đồng ý” và “khó trả lời” chỉ chiếm

một tỷ lệ rất nhỏ, 2,0% và 3,2%.

Đáng lưu ý là, với những người đã sống ở nước ngoài, điều này càng được khẳng định mạnh hơn. Nghĩa là sự so sánh, đối chiếu (dĩ nhiên là cảm tính) với người nước ngoài càng khiến người Việt tự tin thấy phẩm chất thông minh của mình là có cơ sở. Phân bố ý kiến về phẩm chất thông minh người Việt theo thời gian sống ở nước ngoài như sau:

Thời gian sống ở nước ngoài	Mức độ (%)			
	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý	Khó trả lời
Chưa bao giờ	39,3	55,4	2,1	3,3
Dưới 1 năm	43,0	51,2	2,3	3,5
Từ một năm trở lên	37,5	60,0	1,3	1,3

Mặc dù hiện nay không ít người vẫn chưa hài lòng với tác dụng thực tế của tiềm năng thông minh vốn có; nhiều người cho rằng trí thông minh người Việt mới chỉ được thể hiện qua khả năng bắt chước, khả năng thích nghi nhanh với hoàn cảnh, khả năng khôn khéo, lựa chiều để tồn tại và phát triển. Kiểu thông minh đó dĩ nhiên chưa phải là thuận chiều với bản chất của những sáng tạo, phát kiến, phát minh. Mặc dầu vậy, trong bầu không khí tích cực của *tâm thức phát triển* của cả Dân tộc trong vận hội mới của đất nước ở giai đoạn hiện nay, sẽ là nguy hiểm và thiệt thòi nếu chúng ta quá thận trọng hay khiêm tốn đến mức chỉ biết gieo nghi ngờ về khả năng trí tuệ của người Việt.

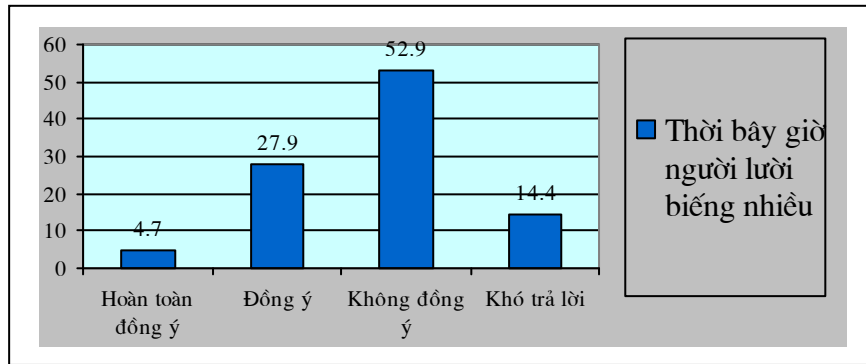
Như vậy, cần phải có định hướng sáng suốt để nghiên cứu và phát triển khả năng trí tuệ của người Việt Nam: không nên ảo tưởng hay tự huyễn hoặc để dẫn đến thái độ cường điệu trí thông minh người Việt, nhưng cũng không nên thái quá hay tự ti làm thui chột tiềm năng trí tuệ ở người Việt Nam mà thực tế giao tiếp quốc tế đã ít nhiều chứng minh.

10. Về phẩm chất cần cù, yêu lao động của người Việt Nam

Cần cù, yêu lao động là một giá trị của người Việt. Giá trị này đã từng được đánh giá cao, nhưng nay, trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá, có ý kiến bắt đầu hoài nghi: hình như “thời bấy giờ, người lười biếng nhiều hơn trước kia”. Chúng tôi đã kiểm tra giả thiết này và kết quả là (xem biểu đồ 1).

Cần cù, yêu lao động vẫn là giá trị được thừa nhận cao. Hầu như không có sự hoài nghi về phẩm chất này của con người Việt Nam (98,1% khẳng định). Hơn thế nữa, cần cù, yêu lao động còn được xem là một trong những phẩm chất thường có của những người thành công, thành đạt trong cuộc sống. Tuyệt đại đa số (91,4%) nhận thấy muốn thành đạt, thành công trong cuộc sống, trước hết mỗi cá nhân phải có đức tính cần cù, yêu lao động.

Vấn đề là ở chỗ, ngày nay trong điều kiện xã hội thông tin, có những ý kiến đã nghi ngờ hiệu quả của sự cần cù; người ta cho rằng, ở phạm vi dân tộc mà đề cao cần cù là một chiến lược thấp, ngược lại cần phải chú trọng khả năng sáng tạo, thông minh chứ không phải tinh thần nhẫn nại, cần cù. Ý kiến này có khía cạnh hợp lý của nó. Song khi tính đến thái độ thiếu tôn trọng lao động có xu hướng tăng lên trong thời gian gần đây, chúng tôi vẫn lập luận rằng, *cần cù không trái ngược hay làm thui chột trí thông minh, sáng tạo*, nếu không muốn nhấn mạnh là, *cần cù - yêu lao động mới là cơ sở đích thực, là chất kích thích hiện thực cho khả năng sáng tạo*. Và lại, *chẳng có sự sáng tạo nào nằm ngoài quỹ đạo của tinh thần cần cù - yêu lao động*. Trong thực tế, nhiều dấu hiệu cho thấy, chính sự đòi hỏi nhanh nhạy, năng động của cuộc sống hôm nay còn làm cho phẩm chất cần cù, yêu lao động được đề cao hơn.



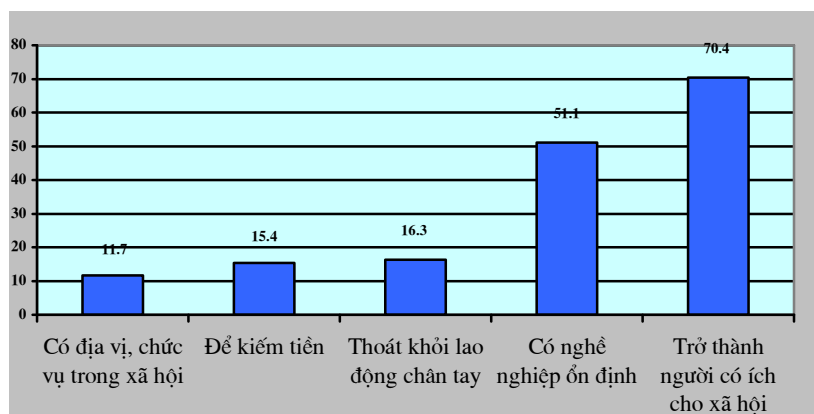
Tính đến ý kiến cho rằng không phải ở tất cả mọi cộng đồng, mức độ/trình độ cần cù - yêu lao động đều tương đương nhau, bao hàm cả với nghĩa là không phải cộng đồng nào cũng sẵn sàng chịu khó, chịu khổ, nhẫn nại cho sự phát triển của mình, chúng tôi thấy rằng cần có định hướng giá trị đúng đắn để phát huy phẩm chất cần cù - yêu lao động của người Việt Nam. Nếu thừa nhận đây là một phẩm chất quý báu vốn có ở người Việt, thì việc định hướng giá trị khéo léo để khai thác có hiệu quả nguồn lực này, nhằm bổ sung, tạo điều kiện, kích thích cho nguồn lực trí tuệ đi tới những phát kiến, phát minh và sáng tạo... hẳn là một định hướng sáng suốt.

11. Về giá trị hiếu học của người Việt

Trong số những hoài nghi thì sự hoài nghi đức tính hiếu học của người Việt là thái độ rõ nhất mấy năm gần đây (6). Sự hoài nghi có khía cạnh hợp lý của nó.

Tuy nhiên, số liệu khảo sát cho thấy: khi được hỏi về mức độ “đồng ý” hay “không đồng ý” quan điểm coi “hiếu học là một phẩm chất nổi trội của người Việt Nam”, có đến 1009/1043 người trả lời phỏng vấn, chiếm 96,9%, “đồng ý” với quan điểm này, trong đó có 58,4% “hoàn toàn đồng ý”. Số người “không đồng ý” chỉ chiếm 0,6% và số cảm thấy “băn khoăn” chỉ là 1,3%. Điều thú vị là số người có thái độ “hoàn toàn đồng ý” với quan niệm tích cực về tính hiếu học của người Việt Nam ở những người đã từng sống ở nước ngoài trong thời gian trên một năm lại cao hơn ở những người chưa bao giờ sống ở nước ngoài (51,3% so với 46,5%).

Về nguyên tắc, hiếu học cần phải được xem xét trong tương quan với quan niệm về mục đích của việc học. Khi được hỏi về “*Mục đích của việc lo cho con cái học hành*”, nghiên cứu thu được kết quả (xem biểu đồ 2).



Nhìn chung, số đông mong muốn cho con cái “trở thành người có ích cho xã hội” và “có nghề nghiệp ổn định” chứ không nhất thiết phải thoát khỏi lao động chân tay hay kiếm tiền hoặc trở thành người có địa vị, chức vụ. Việc 16,3% số người được hỏi coi học là để “thoát khỏi lao động chân tay”, 15,4% là để “kiếm tiền” và 11,7% là để “thành người có địa vị, chức vụ trong xã hội”, theo chúng tôi, là hoàn toàn bình thường. Trong xã hội hiện đại, thái độ thực tế, không viển vông đối với mọi việc chứ không riêng gì việc xác định mục đích học tập nên được nhìn nhận với con mắt không định kiến.

Nhằm tìm hiểu sâu hơn việc xác định mục đích học hành, chúng tôi quan tâm đến mong muốn của các bậc cha mẹ ở ba khía cạnh tri thức, tiền bạc và địa vị. Với câu hỏi “*Có mong muốn cho con sau này trở thành trí thức hay không?*”, 73,5% số người được hỏi (chiếm tỷ lệ cao nhất) trả lời “*muốn con sau này trở thành trí thức*”. Số người trả lời “trở thành trí thức cũng được mà không cũng chẳng sao” chiếm 25,2% và chỉ có 1,3% “không có ý kiến”. Trong khi đó, hai câu hỏi còn lại có kết quả khác hẳn. Chỉ có 26,6% “*muốn cho con trở thành người có chức có quyền*” và 23,7% “*muốn cho con trở thành người giàu có*”. Ở hai câu hỏi này, đa số người được hỏi tỏ thái độ “trung lập”, nghĩa là con cái họ sau này trở thành người có chức quyền hay người giàu có cũng tốt mà nếu không thì cũng chẳng sao với tỷ lệ tương ứng là 69,5% và 48,6%.

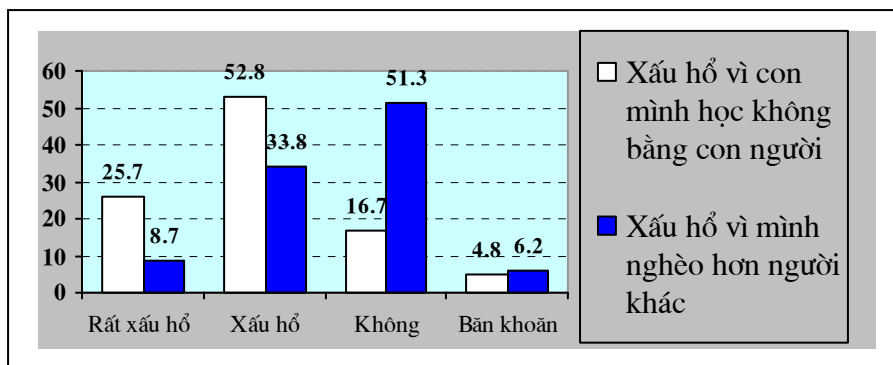
Dĩ nhiên, không thể nói người được hỏi không thích con cái họ sau này trở thành người giàu có hoặc có địa vị. Nhưng có tới 73,5% số người được hỏi muốn con mình *trở thành trí thức*, điều này thật đáng suy ngẫm. Trong số liệu

điều tra, chỉ 1,3 % số người được hỏi “*không muốn con trở thành trí thức*”, trong khi đó số người “*không thích chức quyền, không muốn con cái trở thành người có chức có quyền*” nhiều hơn (3,9%) và không mong ước trở thành người giàu có còn nhiều hơn nữa (29,5%).

Để tìm hiểu kỹ hơn những biểu hiện có tính bản chất của đức tính hiếu học, những biểu hiện xuất phát từ tầng sâu của văn hoá, trong bảng phỏng vấn, nghiên cứu còn kiểm tra thêm giả thiết về mối tương quan giữa nghèo đói và hiếu học bằng câu hỏi *con nhà giàu hay con nhà nghèo hiếu học hơn*. Kết quả là, *trong quan niệm của số đông người được hỏi, hiếu học không tăng lên tỷ lệ thuận theo sự giàu có. Giàu có hơn không đi liền với hiếu học hơn*. Thậm chí, ngược lại: 66,7% người được hỏi cho rằng, con nhà nghèo thường hiếu học hơn con nhà giàu. Số người tin tưởng tuyệt đối vào quan niệm này là 19,2%. Số người phản đối chiếm 23,7%. Số người cảm thấy băn khoăn chiếm 9,6%.

Một trong những câu hỏi bổ sung của chúng tôi nhằm vào cảm giác xấu hổ của các bậc cha mẹ khi con cái họ học hành thua kém và so sánh với cảm giác xấu hổ khi họ nghèo hơn người khác.

Kết quả là những người cảm thấy *rất xấu hổ khi con mình học hành kém con người khác* cao gần gấp 3 lần so với *rất xấu hổ khi mình nghèo hơn người khác* (25,7% so với 8,7%). Những người cảm thấy *xấu hổ khi con mình học hành kém con người khác* cũng cao hơn *xấu hổ khi mình nghèo hơn người khác* (52,8% so với 33,8%). Ngược lại, rất ít người *không xấu hổ khi con mình học hành kém con người khác* so với *không xấu hổ khi mình nghèo hơn người khác* (16,7% so với 51,3%) (xem biểu đồ 3).



Như vậy, thái độ của những người được hỏi về hai phản giá trị *nghèo* và *dốt* là rất rõ ràng. Trong số 534 người *không xấu hổ khi mình nghèo hơn người khác* chỉ 26,8% *không xấu hổ khi con mình học kém con người khác*, nghĩa là phần lớn những người không xấu hổ vì nghèo vẫn thấy xấu hổ vì con mình *dốt* hơn so với con người khác. Số này chiếm tới 35,9%.

Không thấy xấu hổ vì nghèo - thái độ này ngày nay có thể bị phê phán; song trong khi không thấy xấu hổ vì nghèo lại thấy xấu hổ vì con cái học hành thua kém người khác, thì rõ ràng, chi phối điều này là một thứ giá trị tinh thần tốt đẹp - giá trị hiếu học.

Các số liệu điều tra còn cho thấy rằng, ở Việt Nam, hiếu học và nghèo đói không phải là hai đại lượng quá phụ thuộc vào nhau. Giàu có không đi liền với tinh thần ham học và ngược lại, nghèo khó tuy có ảnh hưởng đến điều kiện học tập song không cản trở nổi, không làm thui chột được đức tính hiếu học. Thậm chí trong nhiều trường hợp, chính nghèo đói lại hun đúc tinh thần khát khao học tập.

Như vậy, sẽ là quá vội vàng nếu nói đức tính hiếu học ngày nay chỉ còn lại trong những gia đình trí thức; trên thực tế, hiếu học đang là động lực tinh thần của mọi tầng lớp xã hội trên con đường phát triển. Trong điều kiện ngày nay, nên chấp nhận động cơ của việc học tập có thể đổi khác theo hướng thực tế hơn, thậm chí thực dụng hơn. Tuy nhiên, ở

Việt Nam, hiếu học và nghèo đói không phải là hai đại lượng quá phụ thuộc vào nhau; giàu có không đi liền với tinh thần ham học và ngược lại.

12. Về vai trò của gia đình trong xã hội hiện đại

Kết quả điều tra xã hội học của Đề tài xác nhận rằng, ngày nay, giao tiếp giữa các thành viên gia đình đã ít nhiều hạn chế hơn so với trước kia. Số lượng gia đình nhiều thế hệ cũng ít dần. Sự khác biệt giữa các thế hệ về thị hiếu, về quan niệm sống, về các giá trị... tăng lên. Rõ ràng, có sự lỏng lẻo hơn trong thiết chế gia đình khi xã hội ở vào giai đoạn kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Tuy vậy, không nên coi sự lỏng lẻo hơn của thiết chế gia đình trong xã hội ngày nay thuần túy chỉ là tiêu cực.

Bởi lẽ, số liệu cũng cho thấy, việc tôn trọng gia đình, đề cao giá trị gia đình trong số các thiết chế xã hội trực tiếp gắn với hạnh phúc con người vẫn là một phẩm chất truyền thống được xã hội Việt Nam ngày nay tôn trọng. Các nghiên cứu mới đây của *Dự án Điều tra giá trị thế giới* (WVS) cũng khẳng định như vậy: ở Việt Nam, vai trò của gia đình được 82% những người trả lời phỏng vấn coi là “rất quan trọng” và 88% những người trả lời phỏng vấn nghĩ rằng *quan tâm hơn nữa đến cuộc sống gia đình là một điều tốt*. Theo các tác giả WVS, “khi so sánh với các nước Đông Á khác trong Điều tra giá trị thế giới 1995-1998, Việt Nam xếp ở vị trí cao nhất về lòng tôn trọng đối với cha

mẹ” (4). Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế thị trường, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, cơ cấu quyền lực của các quan hệ gia đình đang dần dần bị xói mòn, và điều đó làm cho các khía cạnh xã hội và chính trị liên quan tới quyền lực gia đình cũng thay đổi theo, mặc dù vai trò xã hội của gia đình có thể vẫn được duy trì ở mức cao.

Những năm gần đây, về phương diện xã hội, các quan hệ xã hội có liên quan tới quyền lực gia đình cũng bắt đầu thay đổi. Kinh doanh, hợp tác theo các quan hệ huyết tộc không còn chiếm ưu thế như thời kỳ xã hội mới bắt đầu tập làm quen với cơ chế thị trường. Về phương diện kinh tế, việc kinh doanh, hợp tác... có xu hướng nghiêng về mở rộng các quan hệ ngoài huyết tộc, trong đó có cả các quan hệ xuyên quốc gia, quốc tế.

Và điều này phải được coi là một sự biến đổi tích cực.

13. Nghiên cứu con người Việt Nam và vấn đề kế thừa các học giả đi trước

Con người vốn được coi là một thực thể bí ẩn. I. Kant là người đầu tiên của nền triết học châu Âu khẳng định rằng, con người “là khách thể bí ẩn và hấp dẫn tốt cùng của sự tư biện triết học. Để khám phá bí ẩn của con người, cần phải có những công cụ không tầm thường và độc lập. Nhận thức về con người đối lập với khu vực tri thức triết học truyền thống- bản thể luận (học thuyết về tồn tại), logic học, lý luận nhận thức, lịch sử triết học, đạo đức học, thẩm mỹ học, triết học tự nhiên, triết học xã hội, triết học lịch sử” (trích theo: 5, tr.84). Vấn đề là ở chỗ, nếu con người nói chung vốn đã là một bí ẩn, thì con người phương Đông và con người Việt Nam chắc còn là một đối tượng nhận thức bí ẩn hơn.

Điều thú vị là, sự bí ẩn này làm cho việc nghiên cứu con người Việt Nam luôn luôn là vấn đề có sức cuốn hút đối với nhiều tầng lớp xã hội, đặc biệt, các nhà khoa học cả khoa học xã hội và khoa học

tự nhiên, các nhà hoạt động chính trị- xã hội, và gần đây, cả báo giới và các doanh nhân... cũng cảm thấy cần phải khám phá sâu hơn nữa về người Việt: Tại sao người Việt Nam đa phần là thông minh, năng động, sáng tạo, nhưng lại hiếm những phát kiến lớn? Tại sao tiềm năng trí tuệ ở người Việt được khẳng định từ lâu đến nay vẫn chỉ là tiềm năng? Tại sao không ít cái hay, cái tốt tiếp thu từ bên ngoài lại trở thành vô dụng hoặc méo mó khi triển khai trong thực tế? Tại sao có những giai đoạn nảy sinh nhiều tác phẩm văn chương nghệ thuật giá trị, trong khi có những giai đoạn, dù người ta đầu tư và hy vọng rất nhiều nhưng vẫn vắng bóng những sáng tạo như mong muốn? Tại sao ở môi trường này thì một số người chỉ rất mờ nhạt trong hàng triệu người, nhưng ở môi trường khác thì họ lại trở thành những “hiện tượng” phi thường hoặc đáng chú ý?

Thực ra, đầu thế kỷ XX, với phong trào Duy tân, Đông du, con người Việt Nam đã được so sánh với người phương Tây và người Đông Á (1). Kể từ đó, cùng với sự tiếp thu và phát triển các khoa học chuyên ngành, tri thức về con người nói chung và về con người Việt Nam nói riêng đã được tích lũy ngày một phong phú hơn, đầy đủ hơn và về một số phương diện đã chuyên sâu hơn. Tuy nhiên, trong khi thế giới đã đạt tới những nhận thức rất sâu về con người về phương diện sinh thể (qua thành tựu của các khoa học như y học, sinh học người, tâm lý học, nhân trắc học...) và về phương diện xã hội (qua thành tựu của các khoa học như dân tộc học, xã hội học, đạo đức học, văn hóa học, nhân học triết học...); con người dưới con mắt nhận thức luận phương Tây đã được chú ý khám phá theo đặc trưng của nhiều vùng văn hoá khác nhau, theo tính quy định của lịch sử hình thành và phát triển khác nhau của các dân tộc, thì tri thức về con người Việt Nam, có thể nói, vẫn còn khá đơn giản, nặng về mô tả và

có phần cảm tính trong nhiều ấn phẩm. Cho đến nay, những tác phẩm thực sự đi vào lĩnh vực nghiên cứu con người Việt Nam còn chưa nhiều, nhất là các tác phẩm có giá trị. Những kiến thức cơ bản về con người trong các khoa học y, sinh, tâm lý hoặc xã hội và nhân văn... trên thực tế, vẫn là những kiến thức nền, chưa đủ để xác định đặc trưng người Việt. Hình ảnh con người Việt Nam trong các khoa học xã hội và nhân văn của các thế hệ học giả đi trước như Đào Duy Anh, Nguyễn Văn Huyền, Hoàng Xuân Hãn, Từ Chi... nhìn chung chưa được chú ý một cách thỏa đáng để kế thừa (hay bổ sung, phát triển). Mặc dù các chương trình nghiên cứu cấp Nhà nước về văn hóa và con người từ năm 1991 đến nay đã khắc phục được một phần những hạn chế này, song khoa học xã hội trong mấy thập kỷ qua, trên thực tế, vẫn chưa đi sâu hơn được bao nhiêu vào khám phá đặc trưng của người Việt với tư cách là những thực thể sinh học - xã hội, chủ thể của một nền văn hóa phong phú, đặc thù.

Quả thực, khoa học về con người ở Việt Nam, trên thực tế, còn là một mảnh đất tương đối hoang dã, chưa được cày xới. Việc trả lời câu hỏi con người Việt Nam là gì và đặc trưng riêng biệt của con người Việt Nam ra sao rõ ràng vẫn chưa có câu trả lời. Những kết quả trong nghiên cứu người Việt (kể cả ở các nhà Việt Nam học nước ngoài) cũng còn rất khiêm tốn. Có lý do để nói chúng ta thực sự hiểu biết quá ít về người Việt Nam. Bởi vậy, cần thiết phải có kế hoạch tổng thể khai thác di sản và thành tựu nghiên cứu con người Việt Nam của các nhà khoa học đi trước, trong đó, đặc biệt chú ý những tác phẩm về con người Việt Nam của các học giả thời Pháp - các tác phẩm tiếng Pháp và tiếng Việt - những tác phẩm có vị trí đặc biệt trong việc nhận thức bí ẩn của người Việt, mà lâu nay ít nhiều đã bị quên lãng hoặc chưa được chú ý ở mức cần thiết (Chẳng hạn, các tác phẩm của

par L. Cadier, Paul Giran, Đào Duy Anh, Nguyễn Văn Huyền, Hoàng Xuân Hãn, A.Pazzi, Vũ Tam Tập,...).

Vấn đề là ở chỗ, nếu không chú ý khai thác các tài liệu này, tiếng nói của khoa học ngày nay về người Việt trong quá khứ sẽ mất đi một chỗ dựa có sức thuyết phục. Việc tán đồng hay phản đối các nhận định đã có từ thời trước, hiển nhiên sẽ là một cứ liệu đối sánh làm tăng thêm giá trị cho việc nghiên cứu con người ở thời điểm hiện nay.

14. Niềm tin: thái độ đối với tương lai - vấn đề tâm thế phát triển

Trong đời sống tinh thần của các tầng lớp dân cư nói chung, niềm tin, tinh thần lạc quan đối với tương lai, mấy năm gần đây, rất có thể là một trong những giai đoạn được thể hiện đặc biệt tích cực so với nhiều thời kỳ đã qua. Nếu nhìn qua lăng kính *tâm thế phát triển*^(*) của đa số cư dân, qua đánh giá tích cực và có thiện cảm của những chuyên gia nước ngoài, hay qua chỉ số hạnh phúc của Việt Nam mà thế giới đã đo đạc và công bố, thì phải thừa nhận đời sống tinh thần của các tầng lớp dân cư hiện đang có nhiều nhân tố tốt đẹp và lành mạnh, có nhịp điệu năng động và tích cực, chứa đựng nhiều cơ hội thuận lợi cho hoạt động của mọi cá nhân và cộng đồng vì sự phát triển chung của xã hội.

Trên các phương tiện thông tin đại chúng, khắp nơi đều nói đến cơ hội, thậm chí “cơ hội vàng” của sự phát triển. Đã có những cuộc thảo luận ở quy mô lớn về việc nhìn nhận “nước Việt Nam nhỏ hay không nhỏ” (15). Sau khi đã trải qua những gian nan của thời kỳ khủng

^(*) Có thể hiểu “Tâm thế phát triển” tương đương với khái niệm “Tâm quyển” (Psychosphere) của Alvin Toffler, dùng để chỉ trạng thái tâm lý - tinh thần chung của xã hội, trạng thái phổ biến nhất, thuộc về số đông, có sức chi phối, cuốn hút toàn bộ sự vận động của đời sống tinh thần xã hội, ứng với mỗi giai đoạn lịch sử nhất định.

hoảng, thành tựu của hơn 20 năm đổi mới đã tạo được những tiền đề quan trọng để toàn xã hội và mỗi người nhìn về tương lai bằng con mắt lạc quan hơn. 76,6% số người được hỏi đánh giá *xã hội trong 10-15 năm tới sẽ tốt đẹp hơn*, trong đó, có 91,3% những người được hỏi là quân nhân và 78,1% những người được hỏi là trí thức (91,3% số quân nhân được hỏi và 78,1% số trí thức được hỏi). Có thể thấy cách nhìn này là có cơ sở, có lý do khách quan thuộc về sự phát triển thực tế của nền kinh tế - xã hội. Không ít các chính khách, các nhà nghiên cứu nước ngoài cũng nhìn thấy triển vọng phát triển của Việt Nam với con mắt lạc quan như vậy (2; 3; 7; 9; 12; 16; 18; 25; 26; 27).

Vấn đề là ở chỗ, chưa bao giờ bầu không khí xã hội ở Việt Nam chứa đựng nhiều nét tích cực và lạc quan như hiện nay. Mức độ tích cực và lạc quan của môi trường văn hóa Việt Nam hiện đã đủ để nuôi dưỡng mọi ý tưởng tốt đẹp, khích lệ mọi lợi thế trong phát kiến, sáng tạo. Sẽ là cực kỳ nguy hiểm nếu nhìn sự phát triển của xã hội Việt Nam ngày nay với con mắt lạc quan đến mức mất cảnh giác cho rằng, không nhân tố tiêu cực nào có thể cản trở hoặc làm hỏng sự phát triển xã hội. Thế giới ngày nay rất dễ bị thương tổn, đổ vỡ, hoặc bùng nổ vì những nguyên nhân đôi khi bất ngờ và không tất yếu^(*) và Việt Nam không nằm ngoài trật tự chung đó.

Nhưng cũng sẽ là thiếu sáng suốt nếu nhìn sự phát triển của xã hội Việt

Nam ngày nay với con mắt thiên về bi quan. Môi trường văn hóa ở Việt Nam hiện có không ít nhân tố tiêu cực và không bình thường, thậm chí rất không bình thường. Nhưng logic khách quan của đời sống xã hội hiện nay là tích cực và hứa hẹn chứ không phải ngược lại.

Và, đó là nét chủ đạo của tâm thế phát triển ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh. Việt Nam văn hóa sử cương. H.: Hội nhà văn, 2000.
2. *Asian Week*. Volume 26, No. 48, November 2006.
3. Chỉ số màn hình phẳng và câu chuyện phát triển ở Việt Nam. *Vietnamnet*, ngày 3/8/2006.
4. Russell J. Dalton, Phạm Minh Hạc, Phạm Thành Nghị & Ông Thụy Như Ngọc. Quan hệ Xã hội và Nguồn vốn Xã hội ở Việt Nam: WVS 2001. Tạp chí *Nghiên cứu Con người*, số 2, 2002.
5. P.S. Gurovich. Triết học con người (Filosofija cheloveka). Nota Bene. Moskva: 1999.
6. Cao Xuân Hạo. Tiếng Việt, văn Việt, người Việt. Tp. Hồ Chí Minh: Trẻ, 2001.
7. Minh Huy. Người Việt Nam lạc quan nhất thế giới. <http://www.tuoiitre.com.vn>.
8. Trần Đình Hượu. Đến hiện đại từ truyền thống. KX.07 xuất bản. H.: 1994.
9. Kết quả khảo sát của tổ chức Gallup International (GIA) tại 53 nước. *Vietnamnet*, ngày 2/1/2007.
10. Trung tâm Thông tin Khoa học và công nghệ quốc gia. Khoa học và công nghệ thế giới: Thách thức và

^(*) Chẳng hạn, hai năm nay, thế giới chứng kiến những rắc rối chính trị, những xung đột xã hội, thậm chí cả đe dọa trừng phạt kinh tế và tiến hành chiến tranh do nguyên cớ chỉ là suy diễn hay kích động từ một hành vi thiếu tính toán của Thủ tướng Italia Silvio Berlusconi, một lời nói bất cẩn của Thủ tướng Anh Tony Blair, một trích dẫn nhạy cảm của Giáo Hoàng Benedict XVI, một thái độ thái quá của Tổng thống Gruzia Mikhail Saakashvili, hay một bức tranh biếm họa về Hồi giáo.

- vận hội mới. Hà Nội: 2005.
11. E. Morin, A.B. Kern. Trái đất - tổ quốc chung: tuyên ngôn cho thiên niên kỷ mới. H.: Khoa học xã hội, 2002.
 12. Rakesh Nangia. Việt Nam đang nổi lên như một con hổ châu Á. *VietNamNet*, ngày 16/08/2005.
 13. Nhân lực tư nguyên tiểu tổ, ủy ban hợp tác phát triển kinh tế quốc tế chính phủ Đài Loan. Nhân lực tư nguyên quy hoạch, Đài Bắc: 1996.
 14. Phan Ngọc. Bản sắc văn hóa Việt Nam. H.: Văn học, 2002.
 15. Nhiều tác giả. Tranh luận để đồng thuận. H.: Tri thức, 2000.
 16. Richard Quest. Việt Nam có thể thành con rồng châu Á. <http://www.massogroup.com>.
 17. Hồ Sĩ Quý. Về giá trị và giá trị châu Á. H.: Chính trị quốc gia, 2006.
 18. Thanyathip Seriphama. Việt Nam sớm bắt kịp Thái Lan. *Vietnamnet*, ngày 10/02/2006.
 19. Michael P. Todaro. Kinh tế học cho thế giới thứ ba. H.: Giáo dục, 1998.
 20. Trần Văn Tùng, Lê Ái Lâm. Phát triển nguồn nhân lực: kinh nghiệm thế giới và thực tiễn nước ta. H.: Chính trị quốc gia, 1996.
 21. Tuyên bố của Hội nghị thế giới “khoa học cho thế kỷ XXI: Những trách nhiệm mới”. Tạp chí *Thông tin KHXH*, số 5, 2000.
 22. UNDP. HDR, 1990.
 23. UNDP. HDR, 2005.
 24. Về giải thưởng Nobel kinh tế năm 1992. *The Economist*, ngày 17 tháng 10 năm 1992.
 25. Vietnam: Good morning at last. www.economic.com.
 26. Việt Nam 20 năm đổi mới. H.: Chính trị quốc gia, 2006.
 27. Việt Nam đang tăng tốc. *Vietnamnet*, 21/11/2005.